

CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngày thi 22/12/2019 - Đối tượng Sinh viên - Địa điểm thi: Trường Đại học Nông Lâm

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNL-NNTH ngày / /201 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL)

TT	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CC	Ghi chú
									LT	TH		
1	DTN1253080001	Dương Văn	Anh	07/10/1994	Nam	Sán Dìu	Vĩnh Phúc	PTNT44	6,75	8,75	Đạt	
2	DTN1553160001	Hà Phương	Anh	19/05/1997	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLTNR47N01	6	4,25	Không đạt	
3	DTN1553170002	Lương Thị Kim	Anh	25/03/1997	Nữ	Tày	Cao Bằng	CNTP48	4,25	5,75	Không đạt	
4	DTN1658520004	Vũ Hồng	Anh	01/08/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N01	0	0	Không đạt	VắngLT+TH
5	DTN1553050012	Bùi Thị Ngọc	Ánh	10/09/1997	Nữ	Mường	Hòa Bình	TY47N04	4,5	7,25	Không đạt	
6	DTN1558510003	Nguyễn Thị	Ba	19/02/1997	Nữ	Tày	Thái Nguyên	QLTN&MT47	5	6,75	Đạt	
7	DTN1653160025	Khoảng Văn	Bảo	28/04/1998	Nam	Thái	Lai Châu	QLTNR48	5	5	Đạt	
8	DTN1653170013	Trần Thị	Bưởi	08/02/1998	Nữ	Kinh	Nam Định	CNTP48	6	8	Đạt	
9	DTN1558510005	Trần Trọng	Chiến	13/05/1997	Nam	Kinh	Nam Định	QLTN&MT47	8,25	9,75	Đạt	
10	DTN17LT305009	Mai Văn	Cơ	09/10/1996	Nam	Kinh	Thanh Hóa	LT Thú y K49	7	8,75	Đạt	
11	DTN17LT4120004	Lăng Văn	Cường	23/07/1996	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	LT QLDD K49	5,75	4,5	Không đạt	
12	DTN1654120048	Nguyễn Phi	Cường	19/02/1998	Nam	Nùng	Lạng Sơn	CNSH48	5	3,25	Không đạt	
13	DTN1753040029	Nguyễn Việt	Cường	07/08/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY49N01	6	7,75	Đạt	
14	DTN1553050043	Ngô Thị	Định	12/02/1996	Nữ	Kinh	Bắc Giang	TY47N01	6	7,25	Đạt	
15	DTN17LT305010	Trần Trung	Đồng	04/05/1995	Nam	Kinh	Thanh Hóa	LT Thú y K49	5,25	8,75	Đạt	
16	DTN1653050306	Dương Văn	Đồng	06/03/1998	Nam	Sán Dìu	Vĩnh Phúc	CNTY49N01	6	5,75	Đạt	
17	DTN1553160015	Nguyễn Hữu	Đức	04/02/1997	Nam	Tày	Thái Nguyên	STBTSH47	3,25	5	Không đạt	
18	DTN17LT305005	Nguyễn Văn	Đức	07/03/1996	Nam	Kinh	Nghệ An	LT Thú y K49	6,75	5,75	Đạt	
19	DTN1653170031	Vũ Thị Thùy	Dung	20/10/1998	Nữ	Kinh	Hưng Yên	CNTP48	6,75	9	Đạt	
20	DTN1454120042	Nguyễn Khánh	Duy	02/01/1996	Nam	Tày	Thái Nguyên	QLDD46N04	6,75	9,75	Đạt	
21	DTN1653170010	Cao Thị	Duyên	15/02/1998	Nữ	Kinh	Nghệ An	CNTP48	7,25	6,75	Đạt	
22	DTN1653080007	Lý Thị	Giang	25/05/1998	Nữ	Tày	Tuyên Quang	CNTP48	5,75	5	Đạt	
23	DTN1653160014	Vì Quang	Hà	11/11/1997	Nam	Tày	Hà Giang	QLTNR48	4	7	Không đạt	
24	DTN1553T412001	Hoàng Thu	Hằng	11/07/1996	Nữ	Tày	Hà Giang	PTNT47N02	5,25	8,75	Đạt	
25	DTN1453110041	Phan Thanh	Hằng	02/07/1996	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT47N02	5,75	9,75	Đạt	
26	DTN1653170034	Nguyễn Mai	Hiên	22/06/1998	Nữ	Kinh	Bắc Ninh	CNTP48	7	8,75	Đạt	
27	DTN1653050250	Đặng Thị Thanh	Hiếu	21/10/1998	Nữ	Kinh	Hà Nội	DTY48	8	8,5	Đạt	
28	DTN17LT305007	Từ Thị Thanh	Hòa	15/03/1996	Nữ	Kinh	Nghệ An	LT Thú y K49	7	8,25	Đạt	
29	DTN17LT305003	Nguyễn Thị	Hoài	14/06/1996	Nữ	Kinh	Nghệ An	LT Thú y K49	6	6	Đạt	
30	DTN1653170017	Nguyễn Thu	Hoài	06/05/1998	Nữ	Kinh	Ninh Bình	CNTP48	5,5	8,25	Đạt	
31	DTN1753040114	Vũ Văn	Hoàng	15/03/1999	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	CNTY49N01	6,75	6,75	Đạt	
32	DTN1653050069	Lưu Thị	Học	08/05/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	DTY48	7	9,75	Đạt	
33	DTN1553040032	Nguyễn Thị	Hồng	21/03/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY47N03	5,75	8	Đạt	
34	DTN1654120069	Trần Thị	Hồng	10/10/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLDD48N02	6	8,25	Đạt	
35	DTN1653160018	Đình Quang	Hợp	05/03/1998	Nam	Tày	Cao Bằng	QLTNR48	5,75	5,25	Đạt	
36	DTN1753040062	Đỗ Thị	Huế	23/02/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY49N01	0	0	Không đạt	VắngLT+TH
37	DTN1554140101	Lý Văn	Hùng	01/05/1996	Nam	Nùng	Hà Giang	PTNT47N01	5,5	8	Đạt	

TT	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CC	Ghi chú
									LT	TH		
38	DTN1653160009	Trương Văn	Hưng	15/07/1998	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	QLTNR48	5	9,25	Đạt	
39	DTN1653170003	Tạ Thị Mai	Hương	15/02/1998	Nữ	Kinh	Bắc Giang	CNTP48	4,25	6,25	Không đạt	
40	DTN1553170035	Nguyễn Việt	Huy	08/02/1997	Nam	Kinh	Hà Nam	TY47N04	7,5	10	Đạt	
41	DTN1653160023	Triệu Tài	Huy	18/01/1998	Nam	Dao	Thái Nguyên	QLTNR48	5	7,75	Đạt	
42	DTN1353170031	Nguyễn Thị	Huyền	20/05/1994	Nữ	Kinh	Bắc Ninh	CNTP45	4	6,25	Không đạt	
43	DTN1753040022	Phạm An	Khang	27/08/1999	Nam	Kinh	Hà Nam	CNTY49N01	8	9,75	Đạt	
44	DTN1753040089	Đỗ Ngọc	Khánh	24/09/1999	Nam	Kinh	Hà Nội	CNTY49N01	7	9,5	Đạt	
45	DTN1753040083	Hoàng Văn	Khiêm	29/01/1999	Nam	Tày	Thái Nguyên	CNTY49N01	3,25	5	Không đạt	
46	DTN17LT305012	Linh Văn	Khiêm	06/06/1982	Nam	Nùng	Lạng Sơn	LT Thú y K49	3,5	5,5	Không đạt	
47	DTN1558510025	Hà Đức	Lâm	11/08/1996	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLTN&MT47	0	0	Không đạt	VắngLT+TH
48	DTN1653170028	Nguyễn Thị Mai	Liên	20/04/1998	Nữ	Kinh	Phú Thọ	CNTP48	6	8,25	Đạt	
49	DTN1653070091	Trần Thị Mỹ	Linh	12/02/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTP48	5,5	9,75	Đạt	
50	DTN1658510026	Triệu Khánh	Linh	17/08/1997	Nam	Nùng	Thái Nguyên	QLTNR48	3,75	4	Không đạt	
51	DTN1653080004	Hoàng Thị	Loan	10/08/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	KN48	5	7,25	Đạt	
52	DTN1753040084	Nguyễn Trung	Luân	04/08/1999	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	CNTY49N01	5	4	Không đạt	
53	DTN1653170002	Nguyễn Thị Yến	Ly	02/02/1998	Nữ	Thổ	Nghệ An	CNTP48	6,25	5	Đạt	
54	DTN1653050420	Trần Quang	Mạnh	14/05/1998	Nam	Kinh	Hà Nội	TY48N03	5,75	4,25	Không đạt	
55	DTN1653170018	Triệu Trà	My	07/04/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTP48	5	6,75	Đạt	
56	DTN1753040020	Nguyễn Hoàng	Nam	22/07/1999	Nam	Tày	Yên Bái	CNTY49N01	6,25	9,75	Đạt	
57	DTN1653170039	Lê Thị	Nga	04/09/1998	Nữ	Kinh	Thanh Hóa	CNTP48	6,25	8,5	Đạt	
58	DTN1753040074	Lộc Nguyễn Kiều	Nga	12/08/1999	Nữ	Nùng	Bắc Kạn	CNTY49N01	8	9,75	Đạt	
59	DTN1453110096	Trần Trung	Nghĩa	30/11/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMTK46N02	5	8,25	Đạt	
60	DTN16530A0074	Phản Thị	Ngọc	01/10/1994	Nữ	Dao	Hà Giang	KTNN48	4,5	6,5	Không đạt	
61	DTN1453110102	Nguyễn Đắc	Nguyên	01/05/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMTK46N02	5	6,25	Đạt	
62	DTN1553050176	Vũ Thảo	Nguyên	01/04/1997	Nữ	Kinh	Hà Nội	TY47N03	4,75	5,75	Không đạt	
63	DTN1353110199	Vũ Văn	Nguyễn	16/08/1995	Nam	Kinh	Lai Châu	KHMTK46N03	0	0	Không đạt	VắngLT+TH
64	DTN1653170038	Liễu Thị Hồng	Nguyệt	22/11/1998	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTP48	5	7,75	Đạt	
65	DTN1653140003	Nguyễn Thị Hồng	Nhi	28/02/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNSTH48	5	6,75	Đạt	
66	DTN1653050072	Mai Hải	Oanh	09/04/1998	Nữ	Kinh	Điện biên	TY48N04	5,25	8,5	Đạt	
67	DTN1453170056	Nguyễn Thị Lâm	Oanh	06/09/1996	Nữ	Kinh	Hà Nam	CNTPK46	5,75	9	Đạt	
68	DTN1653170014	Nguyễn Xuân	Phúc	07/10/1998	Nam	Kinh	Nam Định	CNTP48	6,5	7	Đạt	
69	DTN1653170029	Lê Thị	Phượng	05/06/1998	Nữ	Kinh	Thanh Hóa	CNTP48	5,5	6	Đạt	
70	DTN1454110024	Dương Văn	Quý	23/11/1996	Nam	Kinh	Bắc Giang	TYK46N02	7	9,5	Đạt	
71	DTN1453040079	Lê Thị Hồng	Quyên	20/11/1995	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY47N04	5	9,25	Đạt	
72	DTN1653170026	Triệu Ánh	Quyên	12/03/1998	Nữ	CaoLan	Thái Nguyên	CNTP48	7	7,25	Đạt	
73	DTN1753040063	Giàng Thị	Quỳnh	28/07/1999	Nữ	Tày	Hà Giang	CNTY49N01	4	8,5	Không đạt	
74	DTN1653070038	Hứa Duy	Quỳnh	07/03/1998	Nam	Tày	Hà Giang	TT48POHEN02	4,5	5	Không đạt	
75	DTN1753040035	Trần Thị Ngọc	Quỳnh	09/09/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY49N01	7,5	9,75	Đạt	
76	DTN1654110058	Vàng A	Sáu	08/10/1998	Nam	HMông	Lai Châu	KTNN48	5	7,75	Đạt	
77	DTN1653160029	Lương Tuấn	Tài	26/07/1998	Nam	Tày	Quảng Ninh	ST&BTDDSH48	5	8	Đạt	
78	DTN1453060070	Nông Văn	Tâm	19/03/1996	Nam	Tày	Quảng Ninh	LNK46N01	0	2,75	Không đạt	VắngLT
79	DTN1753040011	Đỗ Chí	Thành	27/03/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY49N01	6,25	9	Đạt	

TT	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CC	Ghi chú
									LT	TH		
80	DTN1753060012	Lê Thị Phương	Thảo	01/03/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	LN49	6	9,75	Đạt	
81	DTN1753040101	Nguyễn Thu	Thảo	29/10/1999	Nữ	Kinh	Ninh Bình	CNTY49N01	7,25	9,75	Đạt	
82	DTN1653050052	Hoàng Thị	Thu	09/09/1997	Nữ	Tày	Hà Giang	DTY48	6	7,25	Đạt	
83	DTN16530A0003	Nguyễn Trọng	Thuận	17/03/1997	Nam	Tày	Cao Bằng	QLTNR48	5,75	8	Đạt	
84	DTN1753040055	Dương Phương	Thùy	17/07/1998	Nữ	Tày	Lạng Sơn	CNTY49N01	7,75	9,75	Đạt	
85	DTN17LT305004	Vũ Ngọc	Trai	28/03/1995	Nam	Kinh	Lào Cai	LT Thú y K49	4,5	6,25	Không đạt	
86	DTN1753040085	Lê Thu	Trang	12/11/1999	Nữ	Kinh	Ninh Bình	CNTY49N01	3,5	5	Không đạt	
87	DTN1653160020	Chu Đức	Trưởng	03/05/1998	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLTNR48	8	9,5	Đạt	
88	DTN1653170037	Nguyễn Văn	Tùng	08/08/1998	Nam	Kinh	Quảng Ninh	CNTP48	5	6,75	Đạt	
89	DTN1653050004	Dương Thị	Tuyến	11/07/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N07	7,25	9,25	Đạt	
90	DTN1653050086	Lê Thị	Uyên	26/11/1998	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	DTY48	6,25	7,75	Đạt	
91	DTN1553050033	Tạ Ngọc	Dương	19/05/1997	Nam	Kinh	Bắc Giang	TY47N04	6	8,25	Đạt	
92	DTN1553050107	Nguyễn Thị	Hương	10/09/1996	Nữ	Kinh	Hà Nam	TY47N04	4	5,75	Không đạt	
93	DTN1553050140	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	20/01/1997	Nữ	Kinh	Yên Bái	TY47N04	5,25	6	Đạt	

Số thí sinh đăng ký dự thi:
93

Số thí sinh dự thi Lý thuyết:
88

Số thí sinh dự thi Thực hành:
89

Số thí sinh vắng thi Lý thuyết
5

Số thí sinh vắng thi Thực hành
4

Số thí sinh vi phạm nội quy:
0

Số thí sinh đạt chứng nhận:
67

Số thí sinh không đạt:
26